TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 71-PX Khai thác 1 - Khe Chàm

Tháng 10 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**171**	**87.467,0**	**124.295.000**			**18**	**4.653.693**			**74.072**		**129.022.765**	**3.624.600**	**679.900**	**453.500**		**1.290.200**	**385.000**			**5.000.000**	**329.333**	**5.280.000**			**17.042.533**	**111.980.232**	
1	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	6.690.000	17	10.370,0	14.736.291			13	3.345.000					18.081.291	535.300	100.400	67.000		180.800	55.000			2.500.000		3.900.000			7.338.500	10.742.791	
2	HL-03095	Phạm Quốc Quân	6.261.000	13	7.085,0	10.068.141			1	240.808					10.308.949	500.900	94.000	62.700		103.100	55.000								815.700	9.493.249	
3	HL-03003	Đặng Văn Chiến	7.157.000	31	16.895,0	24.008.644									24.008.644	572.600	107.400	71.600		240.100	55.000			2.000.000					3.046.700	20.961.944	
4	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	5.990.000	31	17.805,0	25.301.799			1	230.385					25.532.184	479.300	89.900	60.000		255.300	55.000								939.500	24.592.684	
5	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	6.346.000	28	15.260,0	21.685.226									21.685.226	507.700	95.200	63.500		216.900	55.000			500.000	329.333				1.767.633	19.917.593	
6	HL-03132	Phạm Văn Anh	5.154.000	29	8.062,0	11.456.507							74.072		11.530.579	412.400	77.400	51.600		115.300	55.000					1.380.000			2.091.700	9.438.879	
7	HL-03270	Trần Văn Thoản	7.704.000	16	8.720,0	12.391.558			2	592.615					12.984.173	616.400	115.600	77.100		129.800	55.000								993.900	11.990.273	
8	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	6.367.000	6	3.270,0	4.646.834			1	244.885					4.891.719					48.900									48.900	4.842.819	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**560**	**341.342,1**	**337.962.705**	**14**	**2.973.654**	**15**	**3.008.574**	**1.465.000**	**791.100**	**76.044**	**7.200.000**	**353.477.077**	**8.988.300**	**1.685.900**	**1.124.900**		**3.535.000**	**1.210.000**	**593.120**	**270.000**	**6.600.000**	**2.827.263**		**546.000**	**2.080.000**	**29.460.483**	**324.016.594**	
9	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	5.231.000	29	19.774,7	19.578.927								400.000	19.978.927	418.500	78.500	52.400		199.800	55.000				345.000		182.000		1.331.200	18.647.727	
10	HL-01323	Phạm Văn Hải	4.982.000	27	16.376,8	16.214.667			1	191.615				400.000	16.806.282	398.600	74.800	49.900		168.100	55.000		30.000	800.000	329.333			416.000	2.321.733	14.484.549	
11	HL-02869	Trần Xuân Định	5.552.000	27	17.989,4	17.811.302			3	640.615	586.000			400.000	19.437.917	444.200	83.300	55.600		194.400	55.000			500.000					1.332.500	18.105.417	
12	HL-02875	Vũ Viết Tùng	5.552.000	20	12.482,4	12.358.822	7	1.494.769						200.000	14.053.591	444.200	83.300	55.600		140.500	55.000			500.000					1.278.600	12.774.991	
13	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	5.231.000	30	20.216,9	20.016.749								400.000	20.416.749	418.500	78.500	52.400		204.200	55.000			500.000					1.308.600	19.108.149	
14	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	5.445.000	31	12.698,4	12.572.684			1	209.423			76.044		12.858.151	435.700	81.700	54.500		128.600	55.000								755.500	12.102.651	
15	HL-03019	Hoàng Văn Cương	5.493.000	27	16.871,8	16.704.766			1	211.269		439.500		400.000	17.755.535	439.500	82.400	55.000		177.600	55.000								809.500	16.946.035	
16	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	5.231.000	21	11.434,0	11.320.801								200.000	11.520.801	418.500	78.500	52.400		115.200	55.000								719.600	10.801.201	
17	HL-03295	Nguyễn Văn Giang	5.493.000	16	9.562,4	9.467.681	7	1.478.885	1	211.269	293.000	351.600		200.000	12.002.435	439.500	82.400	55.000		120.000	55.000								751.900	11.250.535	
18	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	5.231.000	26	15.579,3	15.425.062			1	201.192				400.000	16.026.254	418.500	78.500	52.400		160.300	55.000	148.280							912.980	15.113.274	
19	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	5.231.000	24	14.773,0	14.626.745			1	201.192				400.000	15.227.937	418.500	78.500	52.400		152.300	55.000	74.140	30.000						860.840	14.367.097	
20	HL-04618	Lương Văn Giang	5.493.000	27	17.846,4	17.669.717			1	211.269	293.000			400.000	18.573.986	439.500	82.400	55.000		185.700	55.000			500.000					1.317.600	17.256.386	
21	HL-05489	Lưu Cung San	4.745.000	24	14.872,0	14.724.765			1	182.500				400.000	15.307.265	379.700	71.200	47.500		153.100	55.000		30.000	1.000.000	329.333				2.065.833	13.241.432	
22	HL-05591	Lê Hồng Phương	4.982.000	24	15.325,2	15.173.478			1	191.615				400.000	15.765.093	398.600	74.800	49.900		157.700	55.000		30.000						766.000	14.999.093	
23	HL-05592	Phạm Văn Luân	4.745.000	28	18.619,7	18.435.362								400.000	18.835.362	379.700	71.200	47.500		188.400	55.000		30.000	500.000					1.271.800	17.563.562	
24	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	4.982.000	26	16.551,7	16.387.835					293.000			400.000	17.080.835	398.600	74.800	49.900		170.800	55.000			500.000					1.249.100	15.831.735	
25	HL-05781	Đoàn Công Thọ	4.867.000	31	15.974,2	15.816.053									15.816.053	389.400	73.100	48.700		158.200	55.000				227.000				951.400	14.864.653	
26	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	4.982.000	23	14.076,3	13.936.942			1	191.615				400.000	14.528.557	398.600	74.800	49.900		145.300	55.000		30.000		227.000				980.600	13.547.957	
27	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	4.745.000	25	16.159,0	15.999.023			1	182.500				400.000	16.581.523	379.700	71.200	47.500		165.800	55.000		30.000	1.000.000	302.000		364.000		2.415.200	14.166.323	
28	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	4.745.000	21	11.377,0	11.264.366								200.000	11.464.366	379.700	71.200	47.500		114.600	55.000	222.420	30.000		673.098			1.066.000	2.659.518	8.804.848	
29	HL-06642	Nguyễn Khắc Dương	4.745.000	26	15.044,0	14.895.062			1	182.500				400.000	15.477.562	379.700	71.200	47.500		154.800	55.000	148.280	30.000		394.499			598.000	1.878.979	13.598.583	
30	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	4.636.000	27	17.737,5	17.561.896								400.000	17.961.896	370.900	69.600	46.400		179.600	55.000			800.000					1.521.500	16.440.396	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.651**	**1.413.295,0**	**1.399.303.074**	**25**	**5.312.347**	**50**	**10.883.694**	**879.000**	**2.197.500**		**33.000.000**	**1.451.575.615**	**32.185.900**	**6.038.600**	**4.025.400**	**447.345**	**14.177.900**	**4.290.000**	**4.963.640**	**1.050.000**	**29.466.152**	**10.908.495**	**1.880.000**	**5.174.000**	**6.396.000**	**121.003.432**	**1.330.572.183**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-06684	Nông Tiến Dũng	4.636.000						3	534.923					534.923				208.620	5.300	55.000			266.003				534.923		
32	HL-06931	Sùng A Lâu	4.519.000	3	2.636,0	2.609.903									2.609.903					26.100	55.000	148.280	30.000		227.000			104.000	590.380	2.019.523	
33	HL-05334	Bùi Văn Lực	6.367.000	22	19.683,3	19.488.432								500.000	19.988.432	509.400	95.600	63.700		199.900	55.000	101.640							1.025.240	18.963.192	
34	HL-05354	Giàng Mí Sình	5.305.000	22	20.570,0	20.366.353			6	1.224.231				500.000	22.090.584	424.500	79.600	53.100		220.900	55.000					1.880.000			2.713.100	19.377.484	
35	HL-06932	Giàng A Trư	4.519.000	22	16.682,0	16.516.845								400.000	16.916.845	361.600	67.800	45.200		169.200	55.000	148.280	30.000		226.000			624.000	1.727.080	15.189.765	
36	HL-06933	Sùng A Tủa	4.519.000	25	18.567,0	18.383.183								400.000	18.783.183	361.600	67.800	45.200		187.800	55.000	74.140	30.000		227.000			910.000	1.958.540	16.824.643	
37	HL-00347	Lê Văn Tuấn	7.704.000	27	16.435,1	16.272.390								500.000	16.772.390	616.400	115.600	77.100		167.700	55.000								1.031.800	15.740.590	
38	HL-00518	Phạm Minh Huệ	5.305.000	24	18.349,0	18.167.342								500.000	18.667.342	424.500	79.600	53.100		186.700	55.000	203.280			425.333		494.000		1.921.513	16.745.829	
39	HL-00528	Vũ Văn Hiên	7.704.000	27	24.680,7	24.436.357								500.000	24.936.357	616.400	115.600	77.100		249.400	55.000			800.000	225.000				2.138.500	22.797.857	
40	HL-00901	Bùi Văn Hữu	7.704.000	14	13.432,7	13.299.664			1	296.308				500.000	14.095.972	616.400	115.600	77.100		141.000	55.000		30.000	800.000	404.000				2.239.100	11.856.872	
41	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	6.367.000	27	24.174,7	23.935.366								500.000	24.435.366	509.400	95.600	63.700		244.400	55.000			500.000	391.000				1.859.100	22.576.266	
42	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	6.367.000	17	15.132,7	14.982.884			1	244.885				500.000	15.727.769	509.400	95.600	63.700		157.300	55.000								881.000	14.846.769	
43	HL-01107	Trần Văn Bắc	6.367.000	14	11.939,6	11.821.346			1	244.885				500.000	12.566.231	509.400	95.600	63.700		125.700	55.000	203.280			311.000			546.000	1.909.680	10.656.551	
44	HL-01127	Vũ Văn Toản	6.367.000	27	23.471,8	23.239.425			1	244.885				500.000	23.984.310	509.400	95.600	63.700		239.800	55.000		30.000	800.000			624.000		2.417.500	21.566.810	
45	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	6.367.000	25	24.036,1	23.798.138			1	244.885				500.000	24.543.023	509.400	95.600	63.700		245.400	55.000	101.640	30.000	1.000.000					2.100.740	22.442.283	
46	HL-01208	Vũ Văn Chính	6.367.000	27	23.266,1	23.035.761								500.000	23.535.761	509.400	95.600	63.700		235.400	55.000		30.000	800.000					1.789.100	21.746.661	
47	HL-01354	Bùi Văn Hiên	6.367.000	15	13.932,6	13.794.665			1	244.885				500.000	14.539.550	509.400	95.600	63.700		145.400	55.000	101.640		500.000					1.470.740	13.068.810	
48	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	5.305.000	28	24.869,9	24.623.684								500.000	25.123.684	424.500	79.600	53.100		251.200	55.000				391.000				1.254.400	23.869.284	
49	HL-01523	Lê Văn Chuyền	6.367.000	15	11.113,0	11.002.979			1	244.885				250.000	11.497.864	509.400	95.600	63.700		115.000	55.000	203.280			425.333				1.467.313	10.030.551	
50	HL-01698	Phạm Văn Khánh	5.305.000	27	24.204,4	23.964.772								500.000	24.464.772	424.500	79.600	53.100		244.600	55.000		30.000						886.800	23.577.972	
51	HL-01741	Lê Đình Nhân	5.305.000	24	19.377,6	19.185.758								500.000	19.685.758	424.500	79.600	53.100		196.900	55.000				357.000		338.000		1.504.100	18.181.658	
52	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	7.704.000	27	16.435,1	16.272.390								500.000	16.772.390	616.400	115.600	77.100		167.700	55.000			400.000					1.431.800	15.340.590	
53	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	6.367.000	26	23.575,2	23.341.801								500.000	23.841.801	509.400	95.600	63.700		238.400	55.000			500.000					1.462.100	22.379.701	
54	HL-03232	Lê Văn Mẫn	6.367.000	21	15.879,0	15.721.795					293.000			500.000	16.514.795	509.400	95.600	63.700		165.100	55.000	101.640							990.440	15.524.355	
55	HL-03266	Hoàng Văn Tình	5.305.000	17	15.596,7	15.442.290	8	1.632.308	3	612.115				250.000	17.936.713	424.500	79.600	53.100		179.400	55.000			3.000.000					3.791.600	14.145.113	
56	HL-03270	Trần Văn Thoản	7.704.000	10	10.047,4	9.947.929								250.000	10.197.929					102.000			30.000						132.000	10.065.929	
57	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	7.704.000	26	26.318,6	26.058.041			1	296.308		439.500		500.000	27.293.849	616.400	115.600	77.100		272.900	55.000			800.000					1.937.000	25.356.849	
58	HL-03387	Trần Quang Điệp	6.367.000	27	25.919,3	25.662.694						439.500		500.000	26.602.194	509.400	95.600	63.700		266.000	55.000		30.000	1.000.000					2.019.700	24.582.494	
59	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	6.367.000	24	20.176,2	19.976.452								500.000	20.476.452	509.400	95.600	63.700		204.800	55.000	101.640	30.000	1.500.000	430.000				2.990.140	17.486.312	
60	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	6.367.000	25	22.327,8	22.106.751			3	734.654				500.000	23.341.405	509.400	95.600	63.700		233.400	55.000			500.000	308.667				1.765.767	21.575.638	
61	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	5.305.000	23	22.944,9	22.717.741			4	816.154				500.000	24.033.895	424.500	79.600	53.100		240.300	55.000		30.000	1.000.000	225.000				2.107.500	21.926.395	
62	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	7.704.000	28	29.152,2	28.863.588			2	592.615	293.000	439.500		500.000	30.688.703	616.400	115.600	77.100		306.900	55.000			2.500.000					3.671.000	27.017.703	
63	HL-04653	Phó Đức Thắng	7.704.000	28	26.666,2	26.402.200								500.000	26.902.200	616.400	115.600	77.100		269.000	55.000			500.000					1.633.100	25.269.100	
64	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	7.704.000	26	25.276,9	25.026.654								500.000	25.526.654	616.400	115.600	77.100		255.300	55.000				262.250				1.381.650	24.145.004	
65	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	6.367.000	28	26.591,4	26.328.140								500.000	26.828.140	509.400	95.600	63.700		268.300	55.000			800.000					1.792.000	25.036.140	
66	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	6.367.000	14	12.140,0	12.019.812	6	1.469.308						250.000	13.739.120	509.400	95.600	63.700		137.400	55.000	101.640		400.000					1.362.740	12.376.380	
67	HL-05025	Lương Văn Tập	5.305.000	23	18.538,0	18.354.470			1	204.038				500.000	19.058.508	424.500	79.600	53.100		190.600	55.000		30.000	1.500.000					2.332.800	16.725.708	
68	HL-05172	Nùng Văn Kinh	5.305.000	19	17.983,0	17.804.965			9	1.836.346				250.000	19.891.311	424.500	79.600	53.100		198.900	55.000		30.000	1.500.000					2.341.100	17.550.211	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-05174	Hàng A Lử	5.305.000	14	11.769,0	11.652.485								250.000	11.902.485	424.500	79.600	53.100	238.725	119.000	55.000	101.640		1.500.000					2.571.565	9.330.920	
70	HL-05247	Trần Văn Tài	6.367.000	14	11.213,0	11.101.940			1	244.885				500.000	11.846.825	509.400	95.600	63.700		118.500	55.000	101.640	30.000		256.250		364.000		1.594.090	10.252.735	
71	HL-05266	Phạm Văn Bằng	5.305.000	26	25.329,7	25.078.931								500.000	25.578.931	424.500	79.600	53.100		255.800	55.000	101.640	30.000						999.640	24.579.291	
72	HL-05272	Trần Văn Thành	4.867.000	14	11.735,9	11.619.663			1	187.192				500.000	12.306.855	389.400	73.100	48.700		123.100	55.000	101.640		500.000					1.290.940	11.015.915	
73	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	5.305.000	26	24.654,3	24.410.218								500.000	24.910.218	424.500	79.600	53.100		249.100	55.000		30.000						891.300	24.018.918	
74	HL-05574	Phạm Văn Bình	4.867.000	26	23.040,6	22.812.494								500.000	23.312.494	389.400	73.100	48.700		233.100	55.000		30.000						829.300	22.483.194	
75	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	5.305.000						1	204.038					204.038					2.000									2.000	202.038	
76	HL-05689	Giàng A Hạng	4.867.000	17	13.305,0	13.173.278								250.000	13.423.278	389.400	73.100	48.700		134.200	55.000	406.560	30.000						1.136.960	12.286.318	
77	HL-05714	Vũ Văn Toàn	5.305.000	6	4.209,0	4.167.330	9	1.836.346							6.003.676	424.500	79.600	53.100		60.000	55.000	203.280							875.480	5.128.196	
78	HL-05756	Đỗ Văn Giang	4.867.000	19	13.796,0	13.659.417								250.000	13.909.417	389.400	73.100	48.700		139.100	55.000		30.000		380.000			208.000	1.323.300	12.586.117	
79	HL-05793	Trần Văn Tráng	4.867.000	17	11.875,0	11.757.435								250.000	12.007.435	389.400	73.100	48.700		120.100	55.000	101.640	30.000						817.940	11.189.495	
80	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	4.867.000	24	21.772,3	21.556.750								500.000	22.056.750	389.400	73.100	48.700		220.600	55.000	101.640	30.000	400.000					1.318.440	20.738.310	
81	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	6.367.000	21	16.314,9	16.153.380			1	244.885				500.000	16.898.265	509.400	95.600	63.700		169.000	55.000	101.640							994.340	15.903.925	
82	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	6.367.000	22	13.368,3	13.235.951						439.500		500.000	14.175.451	509.400	95.600	63.700		141.800	55.000		30.000	1.500.000					2.395.500	11.779.951	
83	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	6.367.000	27	27.209,6	26.940.220					293.000	439.500		500.000	28.172.720	509.400	95.600	63.700		281.700	55.000			1.000.000					2.005.400	26.167.320	
84	HL-05940	Phạm Văn Định	5.305.000	23	22.457,6	22.235.266			5	1.020.192				500.000	23.755.458	424.500	79.600	53.100		237.600	55.000	101.640			364.000				1.315.440	22.440.018	
85	HL-05965	Nguyễn Văn Long	4.867.000	26	22.614,9	22.391.008								500.000	22.891.008	389.400	73.100	48.700		228.900	55.000	101.640							896.740	21.994.268	
86	HL-06001	Phạm Văn Chung	4.867.000	22	20.786,9	20.581.056	2	374.385						500.000	21.455.441	389.400	73.100	48.700		214.600	55.000	101.640	30.000	500.000					1.412.440	20.043.001	
87	HL-06109	Bùi Văn Bằng	4.867.000	13	11.567,6	11.453.079			1	187.192				500.000	12.140.271	389.400	73.100	48.700		121.400	55.000			800.000	306.000		624.000		2.417.600	9.722.671	
88	HL-06144	Trần Văn Chìu	4.867.000	25	25.213,1	24.963.486								500.000	25.463.486	389.400	73.100	48.700		254.600	55.000		30.000		322.000				1.172.800	24.290.686	
89	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	4.867.000	27	26.204,2	25.944.774								500.000	26.444.774	389.400	73.100	48.700		264.400	55.000	101.640							932.240	25.512.534	
90	HL-06379	Phạm Văn Đức	4.867.000	23	21.520,1	21.306.998								500.000	21.806.998	389.400	73.100	48.700		218.100	55.000	203.280							987.580	20.819.418	
91	HL-06580	Trần Văn Tuấn	4.636.000	12	8.945,0	8.856.443			1	178.308				250.000	9.284.751	370.900	69.600	46.400		92.800	55.000	101.640	30.000		312.000		390.000		1.468.340	7.816.411	
92	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	5.305.000	28	25.763,1	25.508.041								500.000	26.008.041	424.500	79.600	53.100		260.100	55.000			800.000					1.672.300	24.335.741	
93	HL-06703	Hà Công Thuận	4.636.000	23	18.099,4	17.920.213								500.000	18.420.213	370.900	69.600	46.400		184.200	55.000				430.000		702.000		1.858.100	16.562.113	
94	HL-06841	Chíu Văn Sần	4.636.000	23	18.816,6	18.630.312								500.000	19.130.312	370.900	69.600	46.400		191.300	55.000	203.280	30.000						966.480	18.163.832	
95	HL-06852	Vũ Văn Đà	6.367.000	22	17.072,0	16.902.984								500.000	17.402.984	509.400	95.600	63.700		174.000	55.000				345.000				1.242.700	16.160.284	
96	HL-06877	Nguyễn Văn Hòa	4.636.000	27	23.797,4	23.561.801								500.000	24.061.801	370.900	69.600	46.400		240.600	55.000		30.000						812.500	23.249.301	
97	HL-06920	Sùng A Sênh	4.519.000	23	19.091,6	18.902.590								400.000	19.302.590	361.600	67.800	45.200		193.000	55.000	74.140	30.000		227.000			572.000	1.625.740	17.676.850	
98	HL-06921	Mùa A Lệnh	4.519.000	26	22.140,8	21.921.602								400.000	22.321.602	361.600	67.800	45.200		223.200	55.000	74.140	30.000		227.000			624.000	1.707.940	20.613.662	
99	HL-06922	Sùng A Thông	4.519.000	25	21.595,2	21.381.404								400.000	21.781.404	361.600	67.800	45.200		217.800	55.000	74.140	30.000		226.000			676.000	1.753.540	20.027.864	
100	HL-06936	Nguyễn Văn Kết	4.636.000	15	11.206,0	11.095.059								250.000	11.345.059	370.900	69.600	46.400		113.500	55.000	101.640							757.040	10.588.019	
101	HL-06952	Lù Văn Thương	4.636.000	26	21.376,3	21.164.671								500.000	21.664.671	370.900	69.600	46.400		216.600	55.000								758.500	20.906.171	
102	HL-06965	Hoàng Văn Quang	4.636.000	17	12.104,0	11.984.168								250.000	12.234.168	370.900	69.600	46.400		122.300	55.000	304.920	30.000		284.000			702.000	1.985.120	10.249.048	
103	HL-06966	Lù Văn Sán	4.636.000	22	16.878,4	16.711.301								500.000	17.211.301	370.900	69.600	46.400		172.100	55.000		30.000		284.000			702.000	1.730.000	15.481.301	
104	HL-06979	Xa Văn Bắc	4.636.000	24	19.101,0	18.911.897								500.000	19.411.897	370.900	69.600	46.400		194.100	55.000	304.920	30.000		292.333			728.000	2.091.253	17.320.644	
105	HL-07026	Trần Văn Anh	4.636.000	27	22.128,7	21.909.622								500.000	22.409.622	370.900	69.600	46.400		224.100	55.000		30.000		356.000		702.000		1.854.000	20.555.622	
106	HS19-286	Phàng A Seng		24	15.047,6	14.898.577								500.000	15.398.577						55.000	101.640			515.000		364.000		1.035.640	14.362.937	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
107	HS19-319	Lục Văn Miên		12	7.341,0	7.268.323								250.000	7.518.323						55.000			751.832	250.000		286.000		1.342.832	6.175.491	
108	HS19-320	Vũ Văn Tuyên		11	6.585,0	6.519.807								250.000	6.769.807						55.000				250.000		286.000		591.000	6.178.807	
109	HS19-326	Nguyễn Văn Linh		7	3.518,0	3.483.171									3.483.171						55.000			348.317					403.317	3.079.854	
110	HS19-331	Giàng A Thềnh		1	609,0	602.969									602.969						55.000	101.640			446.329				602.969		
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**29**	**8.525,0**	**8.440.601**							**54.573**		**8.495.174**	**367.700**	**69.000**	**46.000**		**85.000**	**55.000**					**1.380.000**			**2.002.700**	**6.492.474**	
111	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	4.595.000	29	8.525,0	8.440.601							54.573		8.495.174	367.700	69.000	46.000		85.000	55.000					1.380.000			2.002.700	6.492.474	
Tổng cộng				**2.411**	**1.850.629,0**	**1.870.001.380**	**39**	**8.286.001**	**83**	**18.545.961**	**2.344.000**	**2.988.600**	**204.689**	**40.200.000**	**1.942.570.631**	**45.166.500**	**8.473.400**	**5.649.800**	**447.345**	**19.088.100**	**5.940.000**	**5.556.760**	**1.320.000**	**41.066.152**	**14.065.090**	**8.540.000**	**5.720.000**	**8.476.000**	**169.509.148**	**1.773.061.483**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 11 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng